

Số: 3060/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Bình Đại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022
của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách,
pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy
nhANH tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại tại Tờ trình số
3135/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022, Báo cáo số 3743/BC-UBND ngày
29 tháng 12 năm 2022 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
tại Tờ trình số 5253/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022, Báo cáo số
5418/BC-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bình Đại với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	41.910,05	100,00	41.910		41.910,05	100,00
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	32.834,83	78,35	31.932		31.932,05	76,19
1.1	Đất trồng lúa	1.017,74	2,43	449		449,00	1,07
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	112,15	0,27	112		112,00	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	917,67	2,19		851,50	851,50	2,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.396,94	27,19	10.039	536,21	10.575,21	25,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.876,28	4,48	1.881		1.881,00	4,49
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.154,85	2,76	1.094		1.094,00	2,61
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	19,22	0,05		19,22	19,22	0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	16.055,88	38,31		17.010,46	17.010,46	40,59
1.8	Đất làm muối	396,97	0,95				
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,50	0,04		70,89	70,89	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	8.920,60	21,28	9.978		9.978,00	23,81
2.1	Đất quốc phòng	40,69	0,10	48		48,00	0,11
2.2	Đất an ninh	1,17		16		16,00	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp			232		231,78	0,55
2.4	Đất cụm công nghiệp			75		75,00	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	27,33	0,07	213		213,00	0,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,36	0,09	75	15,00	90,00	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			512		512,00	1,22
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.381,22	3,30	1.921	297,88	2.218,88	5,29
-	Đất giao thông	494,58	1,18	679		679,00	1,62
-	Đất thủy lợi	672,10	1,60	780		780,00	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,25	0,01	14		14,00	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,65	0,01	9		9,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,63	0,10	83		83,00	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	14,83	0,04	37		37,00	0,09
-	Đất công trình năng lượng	2,66	0,01	444		444,00	1,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,67		2		2,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,03		2		2,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,69	0,01	6	3,00	9,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	32,40	0,08	34		34,00	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	106,17	0,25	119		119,00	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,90			0,90	0,90	
-	Đất chợ	4,69	0,01		6,00	6,00	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,29	0,01		8,00	8,00	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,79			32,00	32,00	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	985,52	2,35	1.120	50,00	1.170,00	2,79
2.14	Đất ở tại đô thị	45,21	0,11	252		252,00	0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,00	0,03	22		22,00	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28		1	0,38	1,38	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	13,44	0,03		12,01	12,01	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.356,92	15,17		5.061,10	5.061,10	12,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	14,38	0,03		14,86	14,86	0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	154,62	0,37				
II	Khu chức năng*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị	960,40		2.136		2.136,00	5,10
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	11.274,99		10.151		10.151,00	24,22
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	3.031,13		2.975		2.975,00	7,10
6	Khu du lịch			788		788,00	1,88
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			307		307,00	0,73
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			500		500,00	1,19
10	Khu thương mại - dịch vụ	27,33		213		213,00	0,51
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	6,33			151,76	151,76	0,36
12	Khu dân cư nông thôn	2.603,00		2.746		2.746,00	6,55
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	34,48			84,08	84,08	0,20

(*) Chỉ tiêu tổng hợp, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT. Bình Đại	Xã Bình Thắng	Xã Bình Thới	Xã Châu Hưng	Xã Đại Hòa Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.933,08	219,82	65,68	168,40	39,50	59,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,67	10,95	1,63	0,56		1,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,26					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,28	30,70	3,71	7,22	1,07	2,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	899,19	82,21	23,30	48,01	38,13	24,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,37					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,43					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	909,32	95,95	37,03	112,61	0,30	30,69
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82	0,02				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.354,97	154,26	48,74	40,67		120,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,32	3,35	2,77	0,32		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	486,69	150,91	45,97	16,99		99,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	134,29					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT. Bình Đại	Xã Bình Thắng	Xã Bình Thới	Xã Châu Hưng	Xã Đại Hòa Lộc
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	56,42					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18	2,19	0,14	0,51		

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Định Trung	Xã Lộc Thuận	Xã Long Định	Xã Long Hòa	Xã Phú Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.933,08	112,34	49,65	102,70	29,87	23,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,67	4,56		1,43		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,26			1,43		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,28	0,41	0,63	0,95	0,47	0,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	899,19	41,63	41,01	99,72	28,46	20,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,37					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,43					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	909,32	65,74	8,01	0,60	0,94	2,82
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.354,97	25,30			5,34	2,64
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,32	24,79			4,87	2,10
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Định Trung	Xã Lộc Thuận	Xã Long Định	Xã Long Hòa	Xã Phú Long
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	486,69					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	134,29					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	56,42					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18				0,77	1,15

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Thuận	Xã Phú Vang	Xã Tam Hiệp	Xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Trị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.933,08	221,13	19,05	63,86	184,21	59,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,67	9,39			2,45	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,26	7,34				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,28	6,11	0,51	0,02	1,74	2,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	899,19	205,33	17,99	61,60	25,44	39,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,37				0,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,43				4,36	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	909,32	0,30	0,55	2,24	149,92	17,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Thuận	Xã Phú Vang	Xã Tam Hiệp	Xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Trị
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82					0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.354,97	7,22			567,21	102,37
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,32	7,12				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	486,69				77,44	95,88
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	134,29					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	56,42				8,12	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18	0,23				

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thới Lai	Xã Thới Thuận	Xã Thờ Đứ	Xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.933,08	22,29	153,06	284,30	21,44	33,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,67	2,49				2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,26	2,49				2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thới Lai	Xã Thới Thuận	Xã Thờ Đức	Xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Tây
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,28	0,81	1,00	10,35	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	899,19	18,69	14,79	17,57	20,34	30,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,37		8,81	1,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,43		0,02	0,05		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	909,32	0,30	127,69	255,07	0,60	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82		0,75			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.354,97	0,51	118,75	159,54	0,53	1,10
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,32					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	486,69					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	134,29		111,23	23,06		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	56,42			48,29		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18	0,04				0,15



Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT. Bình Đại	Xã Bình Thắng	Xã Bình Thới	Xã Châu Hưng	Xã Đại Hòa Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT. Bình Đại	Xã Bình Thắng	Xã Bình Thới	Xã Châu Hưng	Xã Đại Hòa Lộc
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Định Trung	Xã Lộc Thuận	Xã Long Định	Xã Long Hòa	Xã Phú Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(24)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Định Trung	Xã Lộc Thuận	Xã Long Định	Xã Long Hòa	Xã Phú Long
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50	3,49	12,95			10,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50	3,49	12,95			10,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Định Trung	Xã Lộc Thuận	Xã Long Định	Xã Long Hòa	Xã Phú Long
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Thuận	Xã Phú Vang	Xã Tam Hiệp	Xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Trị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Phú Thuận	Xã Phú Vang	Xã Tam Hiệp	Xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Trị
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thới Lai	Xã Thới Thuận	Xã Thờ Đức	Xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. (24)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13		78,54	49,59		
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thới Lai	Xã Thới Thuận	Xã Thửa Đức	Xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Tây
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13		78,54	49,59		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thới Lai	Xã Thới Thuận	Xã Thừa Đức	Xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Tây
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bình Đại.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Đại, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT.UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.



Nguyễn Minh Cảnh